

Số: 1248/TB-STC

Điện Biên, ngày 24 tháng 8 năm 2017

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016

Đơn vị được thông báo: Thanh tra tỉnh Điện Biên

Mã số ĐVSDNS: 1031985 Chương: 437

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2016 của Thanh tra tỉnh Điện Biên; Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 22 tháng 08 năm 2017 giữa Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2016 của Thanh tra tỉnh Điện Biên như sau:

I. Phần số liệu quyết toán: Quyết toán chi ngân sách năm 2016

- * Tổng dự toán được giao trong năm: 5.962.000.000 đồng
- * Tổng số kinh phí quyết toán: 5.962.000.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 4.2 đính kèm)

II. Nhận xét và kiến nghị:

Đơn vị thực hiện đảm bảo chỉ tiêu biên chế, quỹ lương được giao. Chi tiêu bám sát chế độ của nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Chứng từ kế toán sắp xếp gọn gàng, khoa học, đóng thành tập lưu giữ theo quy định. Mở đầy đủ sổ sách, hạch toán, theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm. Tiết kiệm chi thường xuyên (từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra được tính để lại theo quy định) để chi thu nhập tăng thêm, động viên, khuyến khích cán bộ công chức.

Lập và gửi Báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

Nhận được thông báo duyệt quyết toán, đơn vị thực hiện các bút toán hạch toán điều chỉnh sổ sách theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, HCSN, QLNS

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Nhung

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016**(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1248/TB-STC ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài chính)**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Mã số	Chỉ tiêu	Thanh tra tỉnh (L460 - K463)	
		Tổng số	NSNN
A	B	1	2
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	-	-
3	a) Ngân sách trong nước:	-	-
6	b) Phí, lệ phí để lại		
9	2. Nguồn khác		
10	II. Dự toán được giao trong năm	5.962.000.000	5.962.000.000
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	5.962.000.000	5.962.000.000
12	a) Ngân sách trong nước	5.962.000.000	5.962.000.000
13	b) Phí, lệ phí để lại		
16	2. Nguồn khác		
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	5.962.000.000	5.962.000.000
18	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	5.962.000.000	5.962.000.000
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	5.962.000.000	5.962.000.000
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)		
23	2. Nguồn khác (9+16)		
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	5.962.000.000	5.962.000.000
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	5.962.000.000	5.962.000.000
26	a) Ngân sách trong nước	5.962.000.000	5.962.000.000
30	2. Nguồn khác		
31	V. Kinh phí quyết toán	5.962.000.000	5.962.000.000
32	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	5.962.000.000	5.962.000.000
33	a) Ngân sách trong nước	5.962.000.000	5.962.000.000
37	2. Nguồn khác		
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	-	-
39	1. Đã nộp NSNN:	-	-
46	2. Còn phải nộp NSNN :	-	-
56	VII. Số dư KP chưa sử dụng chuyển quý sau sử dụng và quyết toán		
57	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	-	-
58	a) Ngân sách trong nước		
61	b) Phí, lệ phí để lại		

Phần II- Chi tiết quyết toán

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiền	Nội dung chi	Thanh tra tỉnh	
					Tổng số	L460-K463
A	B	C	D	E	1	2
460	463			Tổng số:	5.962.000.000	5.962.000.000
				Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	4.167.352.706	4.167.352.706
		6000		Tiền lương	1.701.116.082	1.701.116.082
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.696.420.402	1.696.420.402
			6049	Lương khác	4.695.680	4.695.680
		6050		Tiền công trả cho người LĐ TX theo HĐ	37.000.000	37.000.000
			6051	Tiền công trả cho người LĐ theo HĐ	37.000.000	37.000.000
		6100		Phụ cấp lương	1.401.651.237	1.401.651.237
			6101	Phụ cấp chức vụ	89.588.000	89.588.000
			6102	Phụ cấp khu vực	218.677.500	218.677.500
			6106	Phụ cấp thêm giờ	108.643.000	108.643.000
			6112	Phụ cấp nghề	318.297.456	318.297.456
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	185.927.036	185.927.036
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	24.604.345	24.604.345
			6124	Phụ cấp công vụ	454.497.900	454.497.900
			6149	Khác	1.416.000	1.416.000
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	14.197.000	14.197.000
			6155	sinh hoạt phí cho CB đi học	14.197.000	14.197.000
		6200		Tiền thưởng	107.516.200	107.516.200
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	3.450.000	3.450.000
			6203	Các chi phí khác theo CĐ liên quan đến KT	2.266.200	2.266.200
			6249	Khác (Thưởng HĐTT)	101.800.000	101.800.000
		6250		Phúc lợi tập thể	28.499.000	28.499.000
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	25.679.000	25.679.000
			6257	Tiền nước uống	1.820.000	1.820.000
			6299	Các khoản chi khác	1.000.000	1.000.000
		6300		Các khoản đóng góp	458.236.496	458.236.496
			6301	Bảo hiểm xã hội	359.377.847	359.377.847
			6302	Bảo hiểm y tế	59.859.066	59.859.066
			6303	Kinh phí công đoàn	38.065.374	38.065.374
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	934.209	934.209
		6400		Các khoản TT khác cho cá nhân	419.136.691	419.136.691
			6404	Chi C. lệch TN TT so với lương NB	419.136.691	419.136.691
				Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.003.527.861	1.003.527.861
		6500		Thanh toán DVCC	141.737.212	141.737.212
			6501	Thanh toán tiền điện	38.914.411	38.914.411
			6502	Thanh toán tiền nước	3.860.900	3.860.900
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	98.961.901	98.961.901
		6550		Vật tư văn phòng	105.983.398	105.983.398
			6551	Văn phòng phẩm	49.855.000	49.855.000
			6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	24.720.000	24.720.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thanh tra tỉnh	
					Tổng số	L460-K463
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.408.398	31.408.398
		6600		TT tuyên truyền, liên lạc	51.612.941	51.612.941
			6601	Cước ĐT trong nước	6.335.563	6.335.563
			6603	Cước phí bưu chính	9.268.278	9.268.278
			6612	Sách báo, tạp chí cho thư viện	1.789.100	1.789.100
			6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	13.200.000	13.200.000
			6618	Khoản điện thoại	20.420.000	20.420.000
			6649	Khác	600.000	600.000
		6650		Hội nghị	11.403.861	11.403.861
			6651	Tài liệu HN	5.463.861	5.463.861
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.650.000	1.650.000
			6699	Khác	4.290.000	4.290.000
		6700		Công tác phí	377.679.149	377.679.149
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.539.149	17.539.149
			6702	Phụ cấp công tác phí	158.750.000	158.750.000
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	184.590.000	184.590.000
			6704	Khoản công tác phí	16.800.000	16.800.000
		6900		Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở HT từ KPTX	154.629.300	154.629.300
			6902	Ô tô con, ô tô tải	58.824.300	58.824.300
			6906	Điều hoà nhiệt độ	16.450.000	16.450.000
			6912	Máy tính	30.950.000	30.950.000
			6913	Máy photocopy	9.500.000	9.500.000
			6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	4.458.000	4.458.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	32.937.000	32.937.000
			6949	Sửa chữa khác	1.510.000	1.510.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	160.482.000	160.482.000
			7004	Đồng phục, trang phục	128.842.000	128.842.000
			7006	Sách tài liệu dùng cho CM	2.764.000	2.764.000
			7049	Chi phí khác	28.876.000	28.876.000
<u>Tiểu nhóm 0132:</u>				<u>Các khoản chi khác</u>	<u>222.356.670</u>	<u>222.356.670</u>
		7750		Chi khác	198.770.670	198.770.670
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	13.589.000	13.589.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.194.670	11.194.670
			7761	Tiếp khách	168.391.000	168.391.000
			7799	Chi khác	5.596.000	5.596.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở	23.586.000	23.586.000
			7854	Chi PC công tác Đảng	23.586.000	23.586.000
<u>Tiểu nhóm 0135:</u>				<u>Chi mua sắm đồ dùng, TT bị, phương tiện làm việc, sửa chữa lớn TSCĐ</u>	<u>568.762.763</u>	<u>568.762.763</u>
		9050		Mua sắm TSCĐ dùng cho công tác CM	568.762.763	568.762.763
			9056	Điều hoà nhiệt độ	24.950.000	24.950.000
			9062	Thiết bị tin học	26.000.000	26.000.000
			9099	Tài sản khác	517.812.763	517.812.763